| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 286/2022/DS-PT
Ngày: 03/10/2022
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tòng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị Mỹ A, sinh năm 1959;

Cư trú tại: Ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1952;

Cư trú tại: Ấp B3, xã T2, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Thúy N, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Ấp B5, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ A là:*

1.1. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1958;

Cư trú tại: Ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

1. 2. Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1988;

Cư trú tại: Ấp A1, xã B4, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Minh Đ và bà Trần Thị Thúy N là:* Ông Phạm Quốc V.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là:* Ông Lưu Tấn Anh T8, Luật sư của Văn phòng luật sư BT, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1947;

2. Ông Võ Văn T3, sinh năm 1947;

Cùng cư trú tại: Ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là:* Ông Nguyễn Văn T4, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T4, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị Thanh N4, sinh năm 1965;

2. Anh Trần Gia K2, sinh năm 1993;

3. Anh Trần Gia K3, sinh năm 1997;

Cùng cư trú tại: Khu phố 1, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

4. Chị Trần Thị N6 S, sinh năm 1970;

5. Chị Trần Thị Hồng S1, sinh năm 1972;

6. Chị Trần Thị Cẩm A3, sinh năm 1976;

7. Chị Trần Thị N6, sinh năm 1978;

8. Chị Trần Thị Thanh X, sinh năm 1986;

Cùng cư trú tại: Ấp L5, xã L6, huyện C4, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N4, anh K2, anh K3, chị Thanh, chị Hạnh, chị Cẩm A3, chị Ngọc và chị Xuân là:* Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1988, cư trú tại: Ấp A1, xã B4, huyện M, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Nguyễn Thị Tuyết A2, sinh năm 1966;

Cư trú tại: Ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

*Bà Nguyễn Thi Tuyết A2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.*

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị K, ông Võ Văn T3 là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2019, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/5/2020 nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ và bà Trần Thị Thúy N và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Mẹ của nguyên đơn là bà Lê Thị X1, sinh năm 1923, chết năm 2010; cha: ông Trần Văn N9, sinh năm 1919, chết năm 1989; bà X1 và ông N9 có 06 người con gồm: 1/ Trần P (sinh năm 1944, chết năm 2015); 2/ Trần Thị K, sinh năm 1947; 3/ Trần Minh Đ, sinh năm 1952; 4/ Trần Thị Thúy N, sinh năm 1957; 5/ Trần Thị Mỹ A, sinh năm 1959 và 6/ Trần Quý T10 (sinh năm 1963, chết năm 2013). Trong đó: ông Trần P có vợ: bà Huỳnh Thị B7 (sinh năm 1946, chết năm 2019) và 05 người con, gồm: 1/ Trần Thị N6 S, sinh năm 1970; 2/ Trần Thị Hồng S1, sinh năm 1972; 3/ bà Trần Thị Cẩm A3; 4/ Trần Thị N6, sinh năm 1978 và 5/ Trần Thị Thanh X, sinh năm 1986. Ông Trần Quý T10 có vợ: Bùi Thị Thanh N4 và 02 người con: Trần Gia K2, sinh năm 1993 và Trần Gia K3, sinh năm 1997.

Năm 1972, bà X1 có mua của ông DH 01 phần đất có diện tích khoảng 1.120m$^2$ (ngang 32, dài 35m) thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre. Năm 1976, bà Trần Thị K từ Tiền Giang về cất nhà trên một phần đất thuộc phần diện tích 1.120m$^2$ mà bà X1 mua. Năm 1980, ông N9 và bà X1 phân chia cho các con mỗi người 01 phần đất diện tích bằng nhau: 140 m$^2$ (ngang 5m, dài 28m) và bà K cũng được chia 01 phần với diện tích 140m$^2$ tại vị trí mà bà K đã cất nhà ở năm 1976. Sau khi chia đất, bà X1 còn 01 phần đất ao (đã cạn), diện tích khoảng 224m$^2$ giáp ranh với đất bà K, phần đất này bà X1 không cho ai cả.

Năm 1989, bà X1 có kêu xe đổ đất để san lấp, nhưng bà K tranh cản và tự ý san lấp để sử dụng. Năm 1996, bà X1 cắm mốc phân ranh phần đất trên nhưng bà K tranh cản quyết liệt. Bức xúc việc bà K tự ý chiếm phần đất trên, bà X1 yêu cầu UBND huyện B1 giải quyết. Ngày 17/5/1999, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 193/QĐ-UB với nội dung: "*buộc bà Trần Thị K phải giao trả phần diện tích đất rộng 5m, dài 28m tọa lạc tại ấp B2, thị trấn B cho bà Lê Thị X1 quản lý sử dụng*". Bà K không thực hiện quyết định nêu trên và kH nại đến UBND tỉnh Bến Tre.

Ngày 03/11/2000, UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 3961/QĐ-UB với nội dung: *"không giải quyết yêu cầu khiếu nại của bà Trần Thị K – công nhận nội dung quyết định số 193/QĐ-UB ngày 17/5/1999, UBND huyện B1"*. Ngày 25/3/2002, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 97/QĐ-UB với nội dung: *"thu hồi 140m$^2$ đất thổ cư (ngang 5m, dài 28m) thuộc 1 phần thửa 55 tờ bản đồ số 41 ở thị trấn B do ông Võ Văn T3 là chồng bà Trần Thị K đang quản lý sử dụng .... giao diện tích 140m$^2$ diện tích đất này cho bà Trần Thị X1 thường trú ấp B2, thị trấn B quản lý sử dụng"*. Ngày 25/4/2002, UBND huyện B1 ra Thông báo số 15/TB-UB gửi bà K với nội dung: *"bà Trần Thị K phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc, cây lâu năm ... hiện có trên phần đất mà ông (bà) đã chiếm sử dụng để giao đất lại cho ông (bà) Lê Thị X1 chậm nhất đến ngày 29/4/2002"*. Kể từ ngày nhận thông báo 15/TB-UB, bà X1 đã nhiều lần yêu cầu bà K ông T3 giao trả đất nhưng bị bà K, ông T3 chửi bới và không thực hiện. Trong khi chờ chính quyền có biện pháp giải quyết thì đến ngày 25/5/2010, bà Lê Thị X1 chết.

Nay ông Đ, bà Mỹ A và bà N khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị K chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Lê Thị X1 chết để lại là phần đất thửa 55 (ký hiệu 55-2), tờ bản đồ số 41, qua đo đạc thực tế diện tích 202,9m$^2$, tọa lạc tại ấp B2, thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre mỗi người được nhận phần đất có diện tích 33,8m$^2$. Bà Trần Thị Mỹ A yêu cầu được nhận toàn bộ phần di sản bằng hiện vật và tự nguyện bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác. Kết quả đo đạc định giá các đồng nguyên đơn thống nhất, không có ý kiến gì.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp là của mẹ bà K (bà Lê Thị X1) mua từ thời chế độ cũ, mua của ai thì ông bà không biết, mua từ rất lâu. Đến năm 1975, bà K đưa cho bà X1 05 cây vàng, loại vàng miếng (05 lượng vàng) để bà X1 cho hết phần đất tranh chấp cho bà K nhưng không có giấy tờ. Vì bà K con đông nên bà X1 đã cắm cọc cho bà K 10 thước, nhắm chừng chứ không có đo.

Năm 1998, ông T3 là người đăng ký kê khai sổ mục kê thửa đất đang tranh chấp. Năm 1999, khi lập sổ địa chính không có tên ông T3 kê khai phần đất tranh chấp, lý do tại sao thì ông T3 không biết. Năm 2005, ông T3 có nộp hồ sơ đăng ký chủ quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, ông T3 đã nộp thuế nhưng không hiểu vì lý do gì mà không giao sổ đỏ cho ông T3.

Ngoài phần đất ở thị trấn B thì bà X1 có cho các người khác đất ở xã T2, huyện B1 diện tích khoảng 4 mẫu rưỡi (khoảng 45.000m$^2$), không có cho bà K đất ở xã T2. Ông T3, bà K có yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 41 cho vợ chồng ông bà và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 08/9/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2, anh Trần Gia K3, trình bày:*

Bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2, anh Trần Gia K3 thống nhất lời trình bày của ông Đ, bà Mỹ A và bà N. Ông Trần Quý T10 (sinh năm 1963, chết năm 2013), ông T10 là con của bà X1; bà N4, anh K2, anh K3 là vợ, con của ông T10. Do phần đất thửa 55-2, tờ bản đồ số 41 qua đo đạc thực tế diện tích 202,9m$^2$, tọa lạc tại ấp B2, thị trấn B, huyện B1 là di sản mà bà Lê Thị X1 để lại, theo quy định về thừa kế thế vị nên bà N4, anh K2, anh K3 yêu cầu được nhận giá trị phần đất có diện tích 33,8m$^2$.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 14/5/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X trình bày:*

Chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Ông Trần P (sinh năm 1944, chết năm 2015), ông P là con của bà X1; ông P có vợ: bà Huỳnh Thị B7 (sinh năm 1946, chết năm 2019), ông P có 05 người con: chị Thanh, chị Hạnh, chị Cẩm A3, chị Ngọc, chị Xuân. Do phần đất thửa 55, tờ bản đồ số 41 qua đo đạc thực tế diện tích 202,9m$^2$, tọa lạc tại ấp B2, thị trấn B, huyện B1 là di sản mà bà Lê Thị X1 để lại, theo quy đinh về thừa kế thế vị nên chị Thanh, chị Hạnh, chị Cẩm A3, chị Ngọc, chị Xuân yêu cầu được nhận giá trị phần đất có diện tích 33,8m$^2$.

*Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tuyết A2 trình bày:*

Chị Tuyết A2 nghe bà X1 kể lại, chị là con của ông P, nhưng bên nội không thừa nhận mẹ của chị, nên cưới vợ sau cho ông P. Bản thân chị cũng không biết mẹ là ai, còn trong khai sinh cũng không có tên ông P, tại mục cha ghi vô danh.

Do chị Tuyết A2 sống với bà X1 từ nhỏ (từ khi 03 tháng tuổi), nên bà X1 có cho chị một phần đất, phía trước thì bà X1 bán cho Dương Thế Toàn, mới đến phần đất của chị. Các phần đất mà bà X1, ông N9 cho các người con như bà Trần Thị K, bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị Thúy N, ông Trần Quý T10 và cho chị là Nguyễn Thị Tuyết A2 thì lúc đó, bà X1, ông N9 đều chưa được cấp chủ quyền. Sau này, khi nhà nước có chủ trương cấp chủ quyền cho dân thì phần của ai tự người đó đăng ký kê khai trong sổ mục kê để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất tranh chấp, do chị không có liên quan, không có gì thể hiện mối quan hệ với ông P nên chị không có tranh chấp hay yêu cầu gì, chị cũng sẽ không đồng ý cung cấp thêm giấy tờ gì cho Tòa án.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B1 đã quyết định như sau:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp di sản thừa kế của bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ và bà Trần Thị Thúy N với ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K.

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Mỹ A là 782.957.000đ (Bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Minh Đ là 782.957.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Thúy N là 782.957.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho là chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X là 782.957.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và Trần Gia K3 là 782.957.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Ông Võ Văn T3, bà Trần Thị K được tiếp tục quản lý sử dụng đất, các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất thuộc thửa số 55-2, tờ bản đồ số 41 có diện tích 202,9m$^2$, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre, có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa số 54,
- Nam giáp thửa số 55-1,
- Tây giáp Quốc lộ 57,
- Đông giáp Rạch,

Sau khi bà Trần Thị K thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế, bà K có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 55-2, tờ bản đồ số 41 như đã nêu trên.

(*có họa đồ sử dụng phần đất kèm theo*)

2. Bác một phần yêu cầu công nhận đất của ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K đối với thửa đất số 55-2, tờ bản đồ số 41.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu công nhận đất của ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K đối với thửa đất số 55-1, tờ bản đồ số 41.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/7/2022 bị đơn bà Trần Thị K, ông Võ Văn T3 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm do việc áp dụng pháp luật chưa toàn diện, nhận định và quyết định của bản án chưa đúng sự thật khách quan, chưa đủ căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 55 (ký hiệu 55-1 và 55-2), tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre chưa được xác định là di sản do bà X1 chết để lại. Vụ việc này đang được Uỷ ban nhân dân huyện B1 thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai nhưng chưa được giải quyết bằng một quyết định cuối cùng nên việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế là không phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Phần đất tranh chấp đã được UBND huyện B1 và UBND tỉnh Bến Tre giải quyết khẳng định nguồn gốc đất là của bà Lê Thị X1; các quyết định của cơ quan có thẩm quyết giải quyết tranh chấp đất đai đều buộc bà K, ông T3 phải trả lại phần đất này cho bà X1 nhưng phía bị đơn cố tình không chấp hành và đã bị xử phạt hành chính, nên có căn cứ khẳng định phần đất thửa ký hiệu 55-1 và 55-2, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Lê Thị X1, là di sản của bà X1 chết để lại. Nay các đồng

thừa kế của bà X1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là phù hợp quy định pháp luật.

Ông T3, bà K đều thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà X1, nhưng có lúc lại cho rằng đã trả 05 lượng vàng để mua đất, có lúc lại trình bày xin bà X1 cho ở trên đất và trả dần mỗi tháng 50.000 đồng đến khi bà X1 mãn đời, nhưng tất cả lời trình bày này của phía nguyên đơn đều bị bà X1 phản đối, không đồng ý. Việc bà K, ông T3 quản lý, sử dụng đất là chiếm dụng đất trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất thuộc thửa số 55 (gồm thửa ký hiệu 55-1 và 55-2), tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre được các bên đương sự thống nhất xác nhận có nguồn gốc của bà Lê Thị X1. Tuy nhiên, phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xác định phần thửa ký hiệu 55-2 là di sản của bà X1 chết để lại chưa chia nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Trong khi phía bị đơn cho rằng phần đất này là của bà K, ông T3 nhận chuyển nhượng từ bà X1 với giá 05 lượng vàng nên không đồng ý yêu cầu phân chia thừa kế.

[2] Căn cứ vào Tờ cầm ruộng có mượn bạc ngày 30/3/1972 của chế độ cũ có chứng thực; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện, lời trình bày của bị đơn ông T3, bà K tại các Biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2020 (BL 349, BL 119) thì có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lê Thị X1 mua của ông Diec Huynh.

[3] Về lý do bị đơn quản lý sử dụng phần đất tranh chấp thì phía ông T3, bà K trình bày không thống nhất. Có lúc bị đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng đất tranh chấp từ bà X1 với giá 05 lượng vàng để quản lý phần đất này, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng từ, giấy tờ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ trong khi bà X1 còn sống đã liên tục tranh chấp với phía ông T3, bà K và bà X1 không thừa nhận có việc bà bán phần đất tranh

chấp cho ông T3, bà K. Đồng thời, tại các Biên bản làm việc của Phòng Địa chính huyện B1 với bà Trần Thị K vào các ngày 21/02/1998 và 26/6/1998 (BL 185, 186), bà Trần Thị K trình bày bà K sẽ trả cho bà X1 mỗi tháng 50.000 đồng cho đến khi bà X1 mãn đời để bà K nhận sử dụng phần đất này. Cũng trong Biên bản hòa giải sự việc tranh chấp đất trong thân tộc ngày 26/4/1996 của Ban tư pháp thị trấn B (BL 199), bà Trần Thị K có trình bày nguyện vọng của bà là được bà X1 cho luôn phần đất tranh chấp.

[4] Khi bà Lê Thị X1 còn sống, đã có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông T3, bà K. Các cấp có thẩm quyền đã ban hành Quyết định số 193/QĐ-UB ngày 17/5/1999 của Ủy ban nhân dân huyện B1; Quyết định 3961/QĐ-UB ngày 03/11/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đều buộc bà K, ông T3 trả đất cho bà Lê Thị X1. Mặc dù, các Quyết định trên đã bị hủy bỏ và thu hồi bằng các Quyết định số 560/QĐ-UB ngày 26/3/2012 và Quyết định số 482/QĐ-UB ngày 03/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, lý do thu hồi vì "bà Lê Thị X1 đã chết, các quyết định trên chưa được tổ chức thi hành". Nhưng qua đó có thể thấy rằng các cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tại thời điểm bà X1 còn sống đều xác định phần đất này là của bà Lê Thị X1. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn cho rằng việc tranh chấp đất đai chưa được giải quyết xong bởi Quyết định số 4659/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của Uỷ ban nhân dân huyện B1 đã bị thu hồi bởi Quyết định 4297/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Uỷ ban nhân dân huyện B1, tuy nhiên việc thu hồi các quyết định giải quyết tranh chấp đất giữa bà Mỹ A với bà K đến nay thì không còn tồn tại quyết định giải quyết nào có hiệu lực, bà Mỹ A không yêu cầu tiếp tục giải quyết mà lựa chọn khởi kiện ra Tòa án nên việc thụ lý giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Từ đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp là của bà Lê Thị X1. Do bà X1 chết không để lại di chúc nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất ký hiệu 55-2 là có cơ sở.

[5] Bị đơn cho rằng có kê khai sổ mục kê, đã sử dụng ổn định lâu dài, có đóng thuế đầy đủ, nên không đồng ý chia thừa kế và yêu cầu được công nhận đất. Nhận thấy, từ năm 1996 bà Lê Thị X1 đã có đơn tranh chấp đòi lại phần đất này cho đến khi bà X1 mất vào năm 2010 vì vậy, việc bị đơn ông Võ Văn T3 có kê khai sổ mục kê vào năm 1998 là không phù hợp vì khi đó đất này đã có tranh chấp và bị đơn cho rằng sử dụng ổn định lâu dài là không có cơ sở. Tại Công văn số 08 ngày 07/01/2020 của Chi cục thuế huyện B1 (BL154), cung cấp thông tin cho Tòa án: "*người nộp thuế được lập bộ không có chỉ tiêu số thửa, số tờ nên không xác định được số thửa, số tờ đối với đất lập bộ thuế*", do đó, các biên lai thuế nông nghiệp ông Võ Văn T3 giao nộp không đủ cơ sở để khẳng định ông T3 đã đóng thuế cho thửa đất nào, vì ngoài thửa đất tranh chấp, ông T3 còn kê khai một số thửa đất khác do tập đoàn cấp.

[6] Xét diện thừa kế và kỷ phần thừa kế:

Ông Trần Văn N9 chết năm 1989, bà Lê Thị X1 chết năm 2010, còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông N9, bà X1 không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận ông T3, bà K đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1975, đã thực hiện việc san lấp, tu bổ phần đất tranh chấp từ đất trũng thấp đến hiện trạng như hiện nay nên khi chia thừa kế cần xem xét đến công sức quản lý, tu bổ tôn tạo của ông T3, bà K bằng 01 kỷ phần thừa kế mới phù hợp.

Các đương sự đều thống nhất ông N9, bà X1 có các người con như sau: 1/ Trần P (sinh năm 1944, chết năm 2015); 2/ Trần Thị K, sinh năm 1947; 3/ Trần Minh Đ, sinh năm 1952; 4/ Trần Thị Thúy N, sinh năm 1957; 5/ Trần Thị Mỹ A, sinh năm 1959 và 6/ Trần Quý T10 (sinh năm 1963, chết năm 2013). Kỷ phần thừa kế của ông N9, bà X1 được chia làm bảy phần, bà K nhận hai phần tương ứng diện tích 57,8m$^2$, những người còn lại nêu trên mỗi ngươi nhận 01 kỷ phần tương đương diện tích 28,9m$^2$.

Ông Trần P chết năm 2015, chết sau bà X1, kỷ phần thừa kế của ông P được chuyển tiếp cho hàng thừa kế thứ nhất của ông thừa hưởng, gồm vợ và các con của ông P. Tuy nhiên, vợ ông P bà Huỳnh Thị B7 chết năm 2019, con ông P là Nguyễn Thị Tuyết A2 từ chối nhận di sản. Vì vậy, những người được thừa hưởng di sản của ông P còn lại là chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X.

Ông Trần Quý T10 chết năm 2013, chết sau bà X1 kỷ phần thừa kế của ông T10 được chuyển tiếp cho hàng thừa kế thứ nhất của ông thừa hưởng, gồm vợ và các con của ông T10 là Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và anh Trần Gia K3.

[7] Về phân chia di sản thừa kế:

Thửa đất số 55-2, có diện tích 202,9m$^2$, mỗi kỷ phần thừa kế được nhận 28,9m$^2$. Tuy nhiên, do mỗi kỷ phần thừa kế nhận phần diện tích đất nhỏ, khi phân phân chia bằng hiện vật sẽ không đảm bảo cho quá trình quản lý, sử dụng đất, trong khi những người thừa kế được nhận di sản đều có chỗ ở khác ổn định, không có nhu cầu bức thiết về nơi ở nên cần giao phần đất cho một người nhận và bồi hoàn lại bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ A có yêu cầu được nhận bằng hiện vật, đồng ý bồi hoàn cho các hàng thừa kế khác theo giá đã định. Các đồng thừa kế khác không có yêu cầu nhận bằng hiện vật. Xét thấy, ông T3, bà K đã quản lý sử dụng từ năm 1975 cho đến nay, ông bà cũng có công sức bồi đắp và giữ gìn phần đất này và phần diện tích theo kỷ phần bà K được nhận là nhiều hơn, trên đất cũng có các công trình do ông T3, bà K xây dựng nên việc giao cho bà K,

ông T3 tiếp tục quản lý, sử dụng là hợp lý; bà K có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các người thừa kế khác theo giá đã định.

Căn cứ Biên bản định giá ngày 03/9/2020, sự thống nhất về giá của các đương sự, giá đất là 23.333.000đồng/$m^2$, do đó mỗi kỷ phần thừa kế được nhận:

23.333.000 đồng x 202,9$m^2$ = 4.734.265.700 đồng : 7 = 676.323.671 đồng;

Bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị Thúy N mỗi người được nhận 676.323.671 đồng.

Chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X cùng được nhận 676.323.671 đồng.

Bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và anh Trần Gia K3 cùng được nhận 676.323.671 đồng.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T3, bà Trần Thị K, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tính công sức tôn tạo, tu bổ, quản lý làm tăng giá trị di sản cho bà K là 01 kỷ phần thừa kế. Đối với việc bị đơn ông T3, bà K yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm là không phù hợp nên không được chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ, nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị Thúy N, bà Trần Thị K, ông Võ Văn T3 là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và Trần Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 31.052.946 đồng.

Bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và Trần Gia K3 cùng liên đới chịu án phí là 31.052.946 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T3, bà Trần Thị K;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 623, 649, 650, 651, 660, và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp di sản thừa kế của bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ và bà Trần Thị Thúy N với ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K.

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Mỹ A là 676.323.671 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Minh Đ là 676.323.671 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Thúy N là 676.323.671 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho là chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X là 676.323.671 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và anh Trần Gia K3 là 676.323.671 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn*

*phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Ông Võ Văn T3, bà Trần Thị K được tiếp tục quản lý sử dụng đất, các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất thuộc thửa ký hiệu 55-2, tờ bản đồ số 41 có diện tích 202,9m$^2$, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa số 54;
- Phía Nam giáp thửa số 55-1;
- Phía Tây giáp Quốc lộ 57;
- Phía Đông giáp Rạch.

(*có họa đồ sử dụng phần đất kèm theo*).

Sau khi bà Trần Thị K thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế xong, bà Trần Thị K có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền, thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất ký hiệu 55-2, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre như đã nêu trên.

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với nội dung bản án đã quyết định.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu công nhận đất của ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K đối với thửa đất ký hiệu 55-2, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu công nhận đất của ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K đối với thửa đất ký hiệu 55-1, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

4. Chi phí tố tụng: Các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Mỹ A, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị Thúy N, bà Trần Thị K, ông Võ Văn T3 là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn theo quy định.

Chị Trần Thị N6 S, chị Trần Thị Hồng S1, chị Trần Thị Cẩm A3, chị Trần Thị N6 và chị Trần Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 31.052.946 đồng (ba mươi mốt triệu không trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Bà Bùi Thị Thanh N4, anh Trần Gia K2 và anh Trần Gia K3 cùng liên đới chịu án phí là 31.052.946 đồng (ba mươi mốt triệu không trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn T3 và bà Trần Thị K không phải chịu.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B1;
- Chi cục THADS huyện B1;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thanh Tòng**